



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

그
geu

너
neo

나
na

우리
uli

그것
geugeos

그녀
geunyeo

무엇
mueos

그들
geudeul

너희들
neohuideul

왜
wae

어디
eodi

누구
nugu

언제
eonje

어느
eoneu

어떻게
eotteohge

정말로
jeongmallo

만약
man-yag

그때
geuttae

아니다
anida

왜냐하면
waenyahamyeon

하지만
hajiman

này

đó
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

모두
modu

그것
geugeos

이것
igeos

여기
yeogi

와
wa

또는
ttoneun

오른쪽
oleunjog

왼쪽
oenjjog

저기
jeogi

오전
ojeon

오후
ohu

지금
jigeum

저녁
jeonyeog

아침
achim

밤
bam

시
si

자정
jajeong

정오
jeong-o

일
il

초
cho

분
bun

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

년
nyeon

달
dal

주
ju

내일
naeil

오늘
oneul

어제
eoje

수요일
suyoil

화요일
hwayoil

월요일
wol-yoil

토요일
toyoil

금요일
geum-yoil

목요일
mog-yoil

남자
namja

여자
yeoja

일요일
il-yoil

여자친구
yeojachingu

남자친구
namjachingu

사랑
salang

섹스
segseu

키스
kiseu

친구
chingu

trẻ em

con gái
đại cương

con trai
đại cương

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

소년
sonyeon

소녀
sonyeo

아이
ai

어머니
eomeoni

아빠
appa

엄마
eomma

아들
adeul

부모님
bumonim

아버지
abeoji

남동생
namdongsaeng

여동생
yeodongsaeng

딸
ttal

남편
nampyeon

형/오빠
hyeong/oppa

누나/언니
nuna/eonni

항상
hangsang

모든
modeun

아내
anae

이미
imi

다시
dasi

실제로
siljelo

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

더
deo

가장
gajang

덜
deol

밖
bakk

아주
aju

전혀
jeonhyeo

가까운
gakkaun

먼
meon

안
an

옆
yeop

위
wi

아래
alae

모든사람
modeunsalam

뒤
dwi

앞
ap

봄
bom

다른사람
daleunsalam

함께
hamkke

겨울
gyeoul

가을
ga-eul

여름
yeoleum

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

3월
3wol

2월
2wol

1월
1wol

6월
6wol

5월
5wol

4월
4wol

9월
9wol

8월
8wol

7월
7wol

12월
12wol

11월
11wol

10월
10wol

남
nam

동
dong

북
bug

즉시
jeugsi

자주
jaju

서
seo

비록 ~이지만
bilog ~ijiman

갑자기
gabjagi

Số

0	1	2
3	4	5
6	7	8
9	10	11
12	13	14
15	16	17
18	19	20

이
i

일
il

영
yeong

오
o

사
sa

삼
sam

팔
pal

칠
chil

육
yug

십일
sib-il

십
sib

구
gu

십사
sibsa

십삼
sibsam

십이
sib-i

십칠
sibchil

십육
sib-yug

십오
sib-o

이십
isib

십구
sibgu

십팔
sibpal

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

이십육
isib-yug

이십이
isib-i

이십일
isib-il

삼십삼
samsibsam

삼십일
samsib-il

삼십
samsib

사십일
sasib-il

사십
sasib

삼십칠
samsabchil

오십
osib

사십팔
sasibpal

사십사
sasibsa

오십구
osibgu

오십오
osib-o

오십일
osib-il

육십이
yugsib-i

육십일
yugsib-il

육십
yugsib

칠십일
chilsib-il

칠십
chilsib

육십육
yugsib-yug

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

100

101

105

110

151

200

202

206

220

262

300

팔십
palsib

칠십칠
chilsibchil

칠십삼
chilsibsam

팔십팔
palsibpal

팔십사
palsibsa

팔십일
palsib-il

구십오
gusib-o

구십일
gusib-il

구십
gusib

백일
baeg-il

백
baeg

구십구
gusibgu

백오십일
baeg-osib-il

백십
baegsib

백오
baeg-o

이백육
ibaeg-yug

이백이
ibaeg-i

이백
ibaeg

삼백
sambaeg

이백육십이
ibaeg-yugsib-i

이백이십
ibaeg-isib

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

600

601

606

616

660

700

702

삼백삼십
sambaegsamsib

삼백칠
sambaegchil

삼백삼
sambaegsam

사백사
sabaegsa

사백
sabaeg

삼백칠십삼
sambaegchilsibsam

사백팔십사
sabaegpalsibsa

사백사십
sabaegsasib

사백팔
sabaegpal

오백구
obaeggu

오백오
obaeg-o

오백
obaeg

육백
yugbaeg

오백구십오
obaeggusib-o

오백오십
obaeg-osib

육백십육
yugbaegsib-yug

육백육
yugbaeg-yug

육백일
yugbaeg-il

칠백이
chilbaeg-i

칠백
chilbaeg

육백육십
yugbaeg-yugsib

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

1000

1001

1012

1234

2000

2002

2023

2345

칠백칠십
chilbaegchilsib

칠백이십칠
chilbaeg-isibchil

칠백칠
chilbaegchil

팔백팔
palbaegpal

팔백삼
palbaegsam

팔백
palbaeg

구백
gubaeg

팔백팔십
palbaegpalsib

팔백삼십팔
palbaegsamsibpal

구백사십구
gubaegsasibgu

구백구
gubaeggu

구백사
gubaegsa

천일
cheon-il

천
cheon

구백구십
gubaeggusib

이천
icheon

천이백삼십사
cheon-ibaegsamsibsa

천십이
cheonsib-i

이천삼백사십오
icheonsambaegsasib-o

이천이십삼
icheon-isibsam

이천이
icheon-i

3000

3003

4000

4045

5000

5678

6000

7000

7890

8000

8901

9000

9090

10.000

10.001

20.020

30.300

44.000

100.000

500.000

1.000.000

사천
sacheon

삼천삼
samcheonsam

삼천
samcheon

오천육백칠십팔
ocheon-yugbaegchilsibpal

오천
ocheon

사천사십오
sacheonsasib-o

칠천팔백구십
chilcheonpalbaeggusib

칠천
chilcheon

육천
yugcheon

구천
gucheon

팔천구백일
palcheongubaeg-il

팔천
palcheon

만일
man-il

만
man

구천구십
gucheongusib

사만사천
samansacheon

삼만삼백
sammansambaeg

이만이십
iman-isib

백만
baegman

오십만
osibman

십만
sibman

6.000.000

10.000.000

70.000.000

100.000.000

800.000.000

1.000.000.000

9.000.000.000

10.000.000.000

20.000.000.000

100.000.000.000

300.000.000.000

1.000.000.000.000

칠천만
chilcheonman

천만
cheonman

육백만
yugbaegman

십억
sib-eog

팔억
pal-eog

일억
il-eog

이백억
ibaeg-eog

백억
baeg-eog

구십억
gusib-eog

일조
iljo

삼천억
samcheon-eog

천억
cheon-eog

Động từ

biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở
cửa

thua

thắng

오다
oda

생각하다
saeng-gaghada

알다
alda

찾아내다
chaj-anaeda

가지고 가다
gajigo gada

놓다
nohda

말하다
malhada

일하다
ilhada

듣다
deudda

돕다
dobda

좋아하다
joh-ahada

주다
juda

기다리다
gidalida

전화하다
jeonhwahada

사랑하다
salanghada

달다
dadda

앉다
anjda

서다
seoda

이기다
igida

지다
jjida

열다
yeolda

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

켜다
kyeoda

살다
salda

죽다
jugda

다치다
dachida

죽이다
jug-ida

끄다
kkeuda

마시다
masida

지켜보다
jikyeboda

만지다
manjida

만나다
mannada

걷다
geodda

먹다
meogda

따르다
ttaleuda

키스하다
kiseuhada

내기하다
naegihada

질문하다
jilmunhada

답변하다
dabbyeonhada

결혼하다
gyeolhonhada

누르다
nuleuda

밀다
milda

당기다
dang-gida

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

싸우다
ssauda

잡다
jabda

때리다
ttaelida

읽다
ilgda

달리다
dallida

던지다
deonjida

세다
seda

수리하다
sulihada

쓰다
sseuda

구매하다
gumaehada

판매하다
panmaehada

자르다
jaleuda

꿈을 꾸다
kkum-eul kkuda

공부하다
gongbuhada

지불하다
jibulhada

기념하다
ginyeomhada

놀다
nolda

잠을 자다
jam-eul jada

쏘다
ssoda

청소하다
cheongsohada

즐기다
jeulgida

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhớ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

흠치다
humchida

공격하다
gong-gyeoghada

방어하다
bang-eohada

날다
nalda

구조하다
gujohada

태우다
taeuda

깨물다
kkaemulda

발로 차다
ballo chada

침을 뱉다
chim-eul baetda

울다
ulda

냄새 맡다
naemsae matda

숨을 쉬다
sum-eul swida

웃다
usda

미소를 짓다
misoleul jisda

노래하다
nolaehada

언쟁하다
eonjaenghada

줄어들다
jul-eodeulda

자라다
jalada

숨다
sumda

먹이를 주다
meog-ileul juda

나누다
nanuda

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

점프하다
jeompeuhada

수영하다
suyeonghada

경고하다
gyeong-gohada

전달하다
jeondalhada

파다
pada

들어올리다
deul-eollida

여행을 하다
yeohaeng-eul hada

연습하다
yeonseubhada

찾다
chajda

잠그다
jamgeuda

열다
yeolda

그리다
geulida

요리하다
yolihada

기도하다
gidohada

씻다
ssisda

인용하다
in-yonghada

소리지르다
solijileuda

구토하다
gutohada

돈을 벌다
don-eul beolda

계산하다
gyesanhada

출력하다
chullyeoghada

Tính từ

mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

적은
jeog-eun

오래된
olaedoen

새로운
saeloun

옳은
olh-eun

틀린
teullin

많은
manh-eun

행복한
haengboghhan

좋은
joh-eun

나쁜
nappeun

작은
jag-eun

긴
gin

짧은
jjalb-eun

젊은
jeolm-eun

아름다운
aleumdaun

큰
keun

검정색
geomjeongsaeg

하얀색
hayansaeg

높은
neulg-eun

초록색
chologsaeg

파랑색
palangsaeg

빨간색
ppalgansaeg

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

빠른
ppaleun

느린
neulin

노랑색
nolangsaeg

공평한
gongpyeonghan

불공평한
bulgongpyeonghan

재미있는
jaemiissneun

부유한
buyuhan

쉬운
swiun

어려운
eolyeoun

약한
yaghan

강한
ganghan

가난한
gananhan

자랑스러운
jalganseuleoun

피곤한
pigonhan

안전한
anjeonhan

건강한
geonganghan

아픈
apeun

배부른
baebuleun

높은
nop-eun

낮은
naj-eun

화난
hwanan

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

부드러운
budeuleoun

사워
sawo

단
dan

바보
babo

귀여운
gwiyeoun

딱딱한
ttagttaghan

키가 큰
kiga keun

바쁜
bappeun

미친
michin

놀란
nollan

걱정하는
geogjeonghaneun

키가 작은
kiga jag-eun

영리한
yeonglihan

악한
aghan

행실이 바른
haengsil-i baleun

주황색
juhwangsaeg

더운
deoun

추운
chuun

분홍색
bunhongsae

갈색
galsaeg

회색
hoesaeg

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

가벼운
gabyeoun

무거운
mugeoun

지루한
jiluhan

목마른
mogmaleun

배고픈
baegopeun

외로운
oeloun

평평한
pyeongpyeonghan

가파른
gapaleun

슬픈
seulpeun

깊은
gip-eun

넓은
neolb-eun

좁은
job-eun

더러운
deoleoun

큰
keun

얇은
yat-eun

빈
bin

가득찬
gadeugchan

깨끗한
kkaekkeushan

섹시한
segsihan

싼
ssan

비싼
bissan

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù
tính từ

nhiều mây

관대한
gwandaehan

용감한
yong-gamhan

게으른
geeuleun

시끄러운
sikkeuleoun

건조한
geonjohan

젖은
jeoj-eun

비가 오는
biga oneun

화창한
hwachanghan

조용한
joyonghan

구름 낀
guleum kkin

안개 낀
angae kkin

Thể thao

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

달리기
dalligi

테니스
teniseu

체조
chejo

축구
chuggu

골프
golpeu

사이클링
saikeulling

잠수
jamsu

수영
suyeong

농구
nong-gu

철인3종경기
cheol-in3jong-gyeong-gi

마라톤
malaton

하이킹
haiking

권투
gwontu

역도
yeogdo

탁구
taggu

스노보드
seunobodeu

피겨 스케이팅
pigyeo seukeiting

배드민턴
baedeuminteon

아이스하키
aiseuhaki

크로스컨트리 스키
keuloseukeonteuli seuki

스키
seuki

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

비치 발리볼
bichi ballibol

핸드볼
haendeubol

배구
baegu

야구
yagu

크리켓
keulikes

럭비
leogbi

다이빙
daibing

수구
sugu

미식 축구
misig chuggu

조정
jojeong

세일링
seilling

서핑
seoping

낙하산
naghasan

춤
chum

요가
yoga

볼링
bolling

포커
pokeo

체스
cheseu

발레
balle

Động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

말
mal

암소
amso

돼지
dwaeji

원숭이
wonsung-i

양
yang

개
gae

닭
dal

곰
gom

고양이
goyang-i

꿀벌
kkulbeol

나비
nabi

오리
oli

뱀
baem

거미
geomi

물고기
mulgogi

토끼
tokki

생쥐
saengjwi

호랑이
holang-i

코끼리
kokkili

당나귀
dangnagwi

사자
saja

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

모기
mogi

벌레
beolle

비둘기
bidulgi

고래
golae

개미
gaemi

파리
pali

달팽이
dalpaeng-i

돌고래
dolgolae

상어
sang-eo

북극곰
buggeuggom

판다
panda

개구리
gaeguli

캥거루
kaeng-geolu

코알라
koalla

늑대
neugdae

하마
hama

여우
yeou

기린
gilin

백조
baegjo

큰까마귀
keunkkamagwi

박쥐
bagjwi

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

펭귄
peng-gwin

부엉이
bueong-i

갈매기
galmaegi

잠자리
jamjali

애벌레
aebolle

앵무새
aengmusae

해마
haema

문어
mun-eo

오징어
ojing-eo

게
ge

해파리
haepali

바다표범
badapyobeom

악어
ag-eo

거북이
geobug-i

공룡
gonglyong

Quốc gia

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

아메리카
amelika

아시아
asia

유럽
yuleob

스페인
seupein

영국
yeong-gug

아프리카
apeulika

프랑스
peulangseu

이탈리아
itallia

스위스
seuwiseu

싱가포르
sing-gapoleu

태국
taegug

독일
dog-il

이스라엘
iseula-el

일본
ilbon

러시아
leosia

미국
migug

중국
jung-gug

인도
indo

칠레
chille

캐나다
kaenada

멕시코
megsiko

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

남아프리카 공화국
nam-apeulika gonghwagug

아르헨티나
aleuhentina

브라질
beulajil

리비아
libia

모로코
moloko

나이지리아
naijilia

이집트
ijibteu

알제리
aljeli

케냐
kenya

호주
hoju

뉴질랜드
nyujillaendeu

Cơ thể

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

머리카락
meolikalag

코
ko

머리
meoli

눈
nun

귀
gwi

입
ib

심장
simjang

발
bal

손
son

엉덩이
eongdeong-i

목
mog

뇌
noe

다리
dali

무릎
muleup

어깨
eokkae

유방
yubang

배
bae

팔
pal

혀
hyeo

치아
chia

등
deung

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

발가락
balgalag

손가락
songalag

입술
ibsul

간
gan

허파
heopa

위
wi

장
jang

신장
sinjang

신경
singyeong

뺨
ppyam

턱
teog

이마
ima

새끼 손가락
saekki songalag

엄지
eomji

턱수염
teogsuyeom

집게 손가락
jibge songalag

가운데 손가락
gaunde songalag

약손가락
yagsongalag

척추
cheogchu

발꿈치
balkkumchi

손톱
sontob

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

골격
golgyeog

뼈
ppyeo

근육
geun-yug

방광
bang-gwang

척추뼈
cheogchuppyeo

늑골
neuggol

질
jil

동맥
dongmaeg

정맥
jeongmaeg

고환
gohwan

음경
eumgyeong

정액
jeong-aeg

Ngôi nhà

cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn
văn phòng

욕실
yogsil

부엌
bueok

문
mun

정원
jeong-won

침실
chimsil

거실
geosil

지하
jiha

벽
byeog

차고
chago

지붕
jibung

계단
gyedan

화장실
hwajangsil

머그컵
meogeukeob

칼
kal

창문
changmun

컵
keob

접시
jeobsi

유리컵
yulikeob

책상
chaegsang

그릇
geuleus

쓰레기통
sseulegitong

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xép

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

샤워기
syawogi

거울
geoul

침대
chimdae

시계
sigye

그림
geulim

소파
sopa

이웃
ius

의자
uija

식탁
sigtag

다락
dalag

발코니
balkoni

엘리베이터
ellibiteo

젓가락
jeosgalag

나무 숟가락
namu sudgalag

굴뚝
gulttug

포크
pokeu

숟가락
sudgalag

식기도구
siggidogu

후라이팬
hulaipae

냄비
naembi

국자
gugja

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

커튼
keoteun

책장
chaegjang

전구
jeongu

담요
dam-yo

베개
begae

메트리스
meteuliseu

옷장
osjang

서랍
seolab

선반
seonban

체중계
chejung-gye

빗자루
bisjalu

양동이
yangdong-i

목욕수건
mog-yogsugeon

욕조
yogjo

빨래통
ppallaetong

수건
sugeon

화장지
hwajangji

비누
binu

우편함
upyeonham

사다리
sadali

세면기
semyeongi

hàng rào



Thức ăn

trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

우유
uyu

치즈
chijeu

계란
gyelan

뼈
ppyeo

고기
gogi

생선
saengseon

설탕
seoltang

빵
ppang

기름
gileum

케이크
keikeu

사탕
satang

초콜릿
chokollis

차
cha

커피
keopi

물
mul

샐러드
saelleodeu

와인
wain

맥주
maegju

아침식사
achimsigsa

디저트
dijeoteu

수프
supeu

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cục

tỏi

tỏi tây

피자
pija

저녁식사
jeonyeogsigsa

점심식사
jeomsimsigsa

요구르트
yoguleuteu

버터
beoteo

아이스크림
aiseukeulim

햄
haem

연어
yeon-eo

참치
chamchi

칠면조 고기
chilmyeonjo gogi

소시지
sosiji

베이컨
beikeon

돼지고기
dwaejigogi

쇠고기
soegogi

닭고기
dal-gogi

버섯
beoseos

호박
hobag

양고기
yang-gogi

골파
golpa

마늘
maneul

트리플
teuleopeul

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

고구마
goguma

가지
gaji

생강
saeng-gang

고추
gochu

오이
oi

당근
dang-geun

감자
gamja

양파
yangpa

고추류
gochulyu

브로콜리
beulokolli

배추
baechu

콜리플라워
kollopeullawo

대나무
daenamu

시금치
sigeumchi

상추
sangchu

완두콩
wandukong

셀러리
selleoli

옥수수
ogsusu

사과
sagwa

배
bae

콩
kong

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dưa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

대추
daechu

무화과
muhwagwa

올리브
ollibeu

헤이즐넛
heijeulneos

아몬드
amondeu

코코넛
kokoneos

망고
mang-go

바나나
banana

땅콩
ttangkong

파인애플
pain-aepeul

아보카도
abokado

키위
kiwi

멜론
mellon

포도
podo

수박
subag

딸기
ttalgi

블루베리
beullubeli

라즈베리
lajeubeli

살구
salgu

자두
jadu

체리
cheli

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

자몽
jamong

레몬
lemon

복숭아
bogsung-a

민트
minteu

토마토
tomato

오렌지
olenji

바닐라
banilla

시나몬
sinamon

레몬그라스
lemongeulaseu

커리
keoli

후추
huchu

소금
sogeum

식초
sigcho

두부
dubu

담배
dambae

밀가루
milgalu

두유
duyu

국수
gugsu

밀
mil

귀리
gwili

쌀
ssal

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

꿀
kkul

견과
gyeongwa

콩
kong

팬케익
paenkeig

껌
kkeom

잼
jaem

머핀
meopin

푸딩
puding

쿠키
kuki

오렌지 주스
olenji juseu

에너지 드링크
eneoji deulingkeu

도넛
doneos

콜라
kolla

밀크셰이크
milkeusweikeu

사과 주스
sagwa juseu

럼
leom

칵테일
kagteil

핫초콜릿
haschokollis

메뉴판
menyupan

보드카
bodeuka

위스키
wiseuki

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

스시
seusi

스파게티
seupageti

해산물 요리
haesanmul yoli

치킨 윙
chikin wing

감자칩
gamjachib

팍콘
pabkon

마요네즈
mayonejeu

머스타드
meoseutadeu

프렌치 프라이
peulenci peulai

핫도그
hasdogeu

샌드위치
saendeuwichi

토마토소스
tomatososeu

버거
beogeo

Trường học

sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

nghiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

숙제
sugje

도서관
doseogwan

책
chaeg

과학
gwahag

수업
sueob

시험
siheom

펜
pen

미술
misul

역사
yeogsa

둘째
duljjae

첫째
cheosjjae

연필
yeonpil

연구
yeongu

넷째
nesjjae

셋째
sesjjae

사전
sajeon

체육관
cheyuggwan

학위
hag-wi

기하학
gihahag

공책
gongchaeg

학기
haggi

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

3%

100%

0%

mét khối

경제학
gyeongjehag

철학
cheolhag

정치학
jeongchihag

수학
suhag

생물학
saengmulhag

체육
cheyug

화학
hwahag

문학
munhag

지리
jili

지우개
jiugae

자
ja

물리학
mullihag

풀
pul

테이프
teipeu

가위
gawi

삼 퍼센트
sam peosenteu

클리프
keullib

볼펜
bolpen

세제곱미터
sejegobmiteo

영 퍼센트
yeong peosenteu

백 퍼센트
baeg peosenteu

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

미터
miteo

마일
mail

제곱미터
jegobmiteo

데시미터
desimiteo

센티미터
sentimiteo

밀리미터
millimiteo

곱셈
gobsem

뺄셈
ppaelsem

덧셈
deos-sem

부피
bupi

면적
myeonjeog

나눗셈
nanus-sem

삼각형
samgaghyeong

정사각형
jeongsagaghyeong

직사각형
jigsagaghyeong

밀리리터
milliliteo

리터
liteo

원
won

그램
geulaem

킬로그램
killogeulaem

톤
ton

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

갈때기
kkalttaegi

현미경
hyeonmigyeong

자석
jaseog

강의
gang-ui

실험실
silheomsil

Thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

다이아몬드
daiamondeu

불
bul

재
jae

별
byeol

태양
taeyang

달
dal

호수
hosu

해안가
haeanga

행성
haengseong

언덕
eondeog

사막
samag

숲
sup

계곡
gyegog

강
gang

바위
bawi

해양
haeyang

섬
seom

산
san

눈
nun

얼음
eol-eum

바다
bada

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lục địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

바람
balam

비
bi

폭풍
pogpung

장미
jangmi

잔디
jandi

나무
namu

흙
heulg

금속
geumsog

꽃
kkoch

모래
molae

석탄
seogtan

용암
yong-am

위성
wiseong

로켓
lokes

찰흙
chalheulg

대륙
daelyug

소행성
sohaengseong

은하계
eunhagye

북극
buggeug

남극
namgeug

적도
jeogdo

suối

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

동굴
dong-gul

우림
ulim

시내
sinae

빙하
bingha

해안
haean

폭포
pogpo

화산
hwasan

분화구
bunhwagu

지진
jijin

안개
angae

홍수
hongsu

대기
daegi

번개
beongae

천둥
cheondung

무지개
mujigae

태풍
taepung

온도
ondo

뇌우
noeu

나뭇가지
namusgaji

구름
guleum

허리케인
heolikein

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

줄기
julgi

뿌리
ppuli

잎
ip

이산화탄소
isanhwatanso

플라스틱
peullaseutig

씨앗
ssias

산소
sanso

철
cheol

원자
wonja

은
eun

금
geum

Giao thông

xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

ắc quy

động cơ
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

기차
gicha

버스
beoseu

자동차
jadongcha

비행기
bihaeng-gi

버스정류장
beoseujeonglyujang

기차역
gichayeog

자전거
jajeongeou

대형 트럭
daehyeong teuleog

선박
seonbag

신호등
sinhodeung

택시
taegsi

오토바이
otobai

배터리
baeteoli

도로
dolo

주차장
juchajang

핸들
haendeul

에어백
eeobaeg

모터
moteo

트렁크
teuleongkeu

타이어
taieo

안전벨트
anjeonbelteu

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

지하철
jihacheol

매포소
maepyoso

매포기기
maepyogigi

트램
teulaem

기관차
gigwancha

고속열차
gosog-yeolcha

공항
gonghang

소형 버스
sohyeong beoseu

스쿨버스
seukulbeoseu

일등석
ildeungseog

헬리콥터
hellikobteo

항공사
hang-gongsa

구명조끼
gumyeongjokki

비즈니스석
bijeuniseuseog

이코노미석
ikonomiseog

유람선
yulamseon

잠수함
jamsuham

컨테이너
keonteineo

연락선
yeonlagseon

요트
yoteu

컨테이너선
keonteineoseon

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-moóc

xe tay ga

xe cáp treo

레이더
leideo

구명보트
gumyeongboteu

항구
hang-gu

주유소
juyuso

보도
bodo

가로등
galodeung

교통체증
gyotongchejeung

횡단보도
hoengdanbodo

공사현장
gongsahyeonjang

굴착기
gulchaggi

탱크
taengkeu

고속도로
gosogdolo

스쿠터
seukuteo

트레일러
teulleilleo

트랙터
teulaegteo

케이블카
keibeulka

Thành phố

bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

집
jib

학교
haggyo

병원
byeong-won

슈퍼마켓
syupeomakes

시장
sijang

송장
songjang

농장
nongjang

대학교
daehaggyo

아파트
apateu

술집
suljib

레스토랑
leseutolang

교회
gyohoe

변기
byeongi

공원
gong-won

체육관
cheyuggwan

경찰
gyeongchal

응급차
eung-geubcha

지도
jido

교외
gyoee

국가
gugga

소방관
sobang-gwan

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

쇼핑센터
syopingsenteo

보증서
bojeungseo

마을
ma-eul

성
seong

고층건물
gocheung-geonmul

약국
yaggug

절
jeol

시나고그
sinagogeu

대사관
daesagwan

시청
sicheong

모스크
moseukeu

공장
gongjang

나이트클럽
naiteukeulleob

분수대
bunsudae

우체국
uchegug

축구 경기장
chuggu gyeong-gijang

골프장
golpeujang

벤치
benchi

관광 안내소
gwangwang annaes0

테니스코트
teniseukoteu

수영장
suyeongjang

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồn cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

박물관
bagmulgwan

화랑
hwalang

카지노
kajino

수족관
sujoggwan

기념품
ginyeompum

국립공원
guglibgong-won

워터파크
woteopakeu

롤러코스터
lolleokoseuteo

워터 슬라이드
woteo seullaideu

비상 출구
bisang chulgu

놀이터
nol-iteo

동물원
dongmul-won

경찰서
gyeongchalseo

소화기
sohwagi

화재경보기
hwajaegyeongbogi

수도
sudo

지역
jiyeog

주
ju

Bệnh viện

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

수술
susul

환자
hwanja

사고
sago

기침
gichim

열
yeol

알약
al-yag

대기실
daegisil

중환자실
junghwanjasil

응급실
eung-geubsil

유효기간
yuhyogigan

수면제
sumyeonje

아스피린
aseupilin

부작용
bujag-yong

기침약
gichim-yag

복용량
bog-yonglyang

캡슐
kaebstyl

가루
galu

인슐린
insyullin

항생제
hangsaengje

진통제
jintongje

비타민
bitamin

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chuồn rút

đau đầu

ống tiêm

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

심장 마비
simjang mabi

바이러스
baileoseu

박테리아
bagtelia

뇌졸중
noejoljung

당뇨병
dangnyobyeong

설사
seolsa

독감
doggam

암
am

천식
cheonsig

인후염
inhuyeom

햇볕에 탐
haesbyeot-e tam

치통
chitong

알레르기
alleleugi

감염
gam-yeom

복통
bogtong

주사기
jusagi

두통
dutong

경련
gyeonglyeon

초음파 기기
cho-eumpa gigi

엑스레이 사진
egseulei sajin

목발
mogbal

bó bột
nhỏ bé

xe lăn

bó bột
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

깁스
gibseu

휠체어
hwilcheeo

깁스
gibseu

응급
eung-geub

부상
busang

맥박
maegbag

골절
goljeol

화상
hwasang

뇌진탕
noejintang

임신 검사
imsin geomsa

피임약
piim-yag

Nghề nghiệp

bác sĩ

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

경찰
gyeongchal

간호사
ganhosa

의사
uisa

형사
hyeongsa

선장
seonjang

대통령
daetonglyeong

선생님
seonsaengnim

교수
gyosu

조종사
jojongsa

조수
josu

비서
biseo

변호사
byeonhosa

요리사
yolisa

매니저
maenijeo

판사
pansa

모델
model

버스기사
beoseugisa

택시기사
taegsigisa

약사
yagsa

국무 총리
gugmu chongli

화가
hwaga

lính cứu hỏa
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

사업가
sa-eobga

치과의사
chigwauisa

소방관
sobang-gwan

승무원
seungmuwon

프로그래머
peulogeulaameo

정치가
jeongchiga

건축가
geonchugga

유치원 선생님
yuchiwon seonsaengnim

과학자
gwahagja

검사
geomsa

컨설턴트
keonseolteonteu

회계사
hoegyesa

주인
ju-in

경호원
gyeonghowon

총지배인
chongjibaein

병사
byeongsa

경비원
gyeongbiwon

웨이터
weiteo

배관공
baegwangong

청소부
cheongsobu

어부
eobu

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhà nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

접수담당자
jeobsudamdangja

농부
nongbu

전기기사
jeongigisa

미용사
miyongsa

출납원
chulnab-won

집배원
jibbaewon

사진작가
sajinjagga

언론인
eonlon-in

작가
jagga

음악가
eum-agga

가수
gasu

인명 구조원
inmyeong gujowon

감독
gamdog

기자
gija

배우
baeu

심판
simpan

Kinh doanh

tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

스트레스
seuteuleseu

사무실
samusil

돈
don

부서
buseo

직원
jig-won

보험
boheom

편지
pyeonji

주소
juso

월급
wolgeub

이메일주소
imeiljuso

URL
URL

전화번호
jeonhwabeonho

서명
seomyeong

이메일
imeil

웹사이트
websaiteu

고객
gogaeg

수익
su-ig

손실
sonsil

비밀번호
bimilbeonho

신용카드
sin-yongkadeu

금액
geum-aeg

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

회의실
hoeuisil

세금
segeum

현금 기계
hyeongeum gigyae

인사부
insabu

정보기술
jeongbogisul

명함
myeongham

마케팅
maketing

회계
hoegye

법무부
beobmubu

고용주
goyongju

동료
donglyo

영업
yeong-eob

프레젠테이션
peulejenteisyeon

필기
pilgi

직원
jig-won

프로젝터
peulojegteo

고무도장
gomudojang

서류철
seolyucheol

봉투
bongtu

우표
upyo

소포
sopo

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

증권 거래소
jeung-gwon geolaeso

투자
tuja

브라우저
beulaujeo

이자
ija

동전
dongjeon

지폐
jipye

은행 계좌
eunhaeng-gyejwa

계좌번호
gyejwabeonho

대출
daechul

Thiết bị

điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

카메라
kamela

텔레비전
tellebijeon

전화기
jeonhwagi

에어컨
eeokeon

선풍기
seonpung-gi

라디오
ladio

진공청소기
jingongcheongsogi

토스터
toseuteo

커피머신
keopimeosin

식기세척기
siggisecheoggi

주전자
jujeonja

헤어 드라이어
heeo deulaieo

전자레인지
jeonjaleinji

오븐
obeun

가스레인지
gaseuleinji

리모컨
limokeon

세탁기
setaggi

냉장고
naengjang-go

키보드
kibodeu

마우스
mauseu

이어폰
ieopon

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

스캐너
seukaeneo

USB 플래시 드라이
브
USB peullaesi deulaibeu

하드 드라이브
hadeu deulaibeu

노트북
noteubug

모니터
moniteo

프린터
peulinteo

스피커
seupikeo

로봇
lobos